

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN NINH KIỀU
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 86/2021/DS-ST
Ngày: 09 - 6 - 2021
V/v tranh chấp đòi lại tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NINH KIỀU, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Dung.
2. Bà Đỗ Thị Lệ Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Giúp Đỡ - Thư ký Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 390/2020/TLST-DS ngày 09 tháng 11 năm 2020 về “Tranh chấp đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 226/2021/QĐXX-ST ngày 26 tháng 3 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 117/2021/QĐST-DS ngày 23 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 148/2021/QĐST-DS ngày 18 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm xxxx (có mặt)

Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm xxxx (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số xxxx ấp N, xã N1, huyện P1, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H1 – Luật sư Văn phòng luật sư Nguyễn Văn H1 thuộc Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ. (có mặt).

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Thanh T1**, sinh năm xxxx (vắng mặt)

Bà **Nguyễn Thị Thanh T2**, sinh năm xxxx (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số xxxx khu vực 4, phường A, quận N3, thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng TMCP P2 (có yêu cầu vắng mặt)

Trụ sở: Số xxxx đường L, Quận xx, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Đoàn Thu Ánh P, sinh năm xxxx (vắng mặt)

Địa chỉ: Số xxx tổ 10A, khu vực x, phường A, quận N3, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 15-6-2020 và trong quá trình xét xử nguyên đơn – ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Vào năm 2011, do hoàn cảnh kinh tế khó khăn cần có một số vốn để mua bán sinh sống, vợ chồng Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Thị Thanh T2 có nhờ vợ chồng ông thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bảo lãnh cho vợ chồng ông T1 vay 500.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP P2 – Chi nhánh Hòa An theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm vay vốn số 0341/HĐTCTS/2011, vợ chồng ông thế chấp quyền sử dụng đất số 000062 ngày 06-6-1994 do UBND huyện Châu Thành (cũ) cấp để bảo đảm số nợ vay của vợ chồng ông T1. Đến hạn, vợ chồng ông T1 không thực hiện trả nợ cho ngân hàng nên ông phải đứng ra thanh toán cho ngân hàng với số tiền là 573.000.000 đồng (Theo Thông báo số 46/2019/TB-OCB ngày 26-02-2019).

Sau khi trả nợ bảo lãnh cho vợ chồng ông T1, ông đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông T1 trả lại số tiền nêu trên nhưng vợ chồng ông T1 không thực hiện. Nay ông bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông T1, bà T2 có nghĩa vụ trả số tiền 573.000.000 đồng và lãi suất số tiền trên từ ngày 26-02-2019 đến ngày xét xử sơ thẩm.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 27-11-2020 và trong quá trình xét xử bị đơn – ông Nguyễn Thanh T1 trình bày:*

Ông thừa nhận vào ngày 22-6-2011, vợ chồng ông có ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP P2 – Chi nhánh Hòa An vay số tiền 500.000.000 đồng và ông có mượn giấy tờ đất của vợ chồng chú Nguyễn Văn Đ đứng tên để thế chấp cho ngân hàng. Ông đưa giấy tờ đất của chú Đ cho bà Đoàn Thu Ánh P để nhờ bà P làm thủ tục vay ngân hàng dùm. Vợ chồng ông vay 500.000.000 đồng nhưng thực tế vợ chồng ông chỉ lấy số tiền 200.000.000 đồng, còn số tiền 300.000.000 đồng là bà P lấy. Ông thừa nhận do vợ chồng ông không có tiền nên chưa trả được tiền cho Ngân hàng TMCP P2– Chi nhánh Hòa An theo bản án dân sự sơ thẩm số 34/2014/DSST ngày 01-4-2014 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều. Vợ chồng chú Đ đã trả số tiền 573.000.000 cho Ngân hàng TMCP P2 thay cho vợ chồng ông, do vợ chồng ông chỉ nhận số tiền 200.000.000 đồng nên vợ chồng ông chỉ đồng ý trả cho vợ chồng chú Đ số tiền 200.000.000 đồng và lãi suất theo quy định từ ngày 26-02-2019, số tiền còn lại 300.000.000 đồng thì bà P phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng chú Đ.

** Tại bản ý kiến ngày 24-02-2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*

– Ngân hàng TMCP P2 trình bày:

Vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị H có vay vốn tại ngân hàng với số tiền 500.000.000 đồng. Đồng thời dùng tài sản của mình để đảm bảo cho khoản vay của vợ chồng ông Nguyễn Thanh T1, bà Nguyễn Thị Thanh T2 với số tiền vay 500.000.000 đồng. Do có nhu cầu nhận lại tài sản thế chấp thì vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị H đã đồng ý tất toán nghĩa vụ trả nợ của mình và của vợ chồng ông Nguyễn Thanh T1, bà Nguyễn Thị Thanh T2 tại ngân hàng.

Ngày 26-02-2019, ngân hàng đã đồng ý cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị H thanh toán số tiền 1.146.000.000 đồng để thu nợ các khoản vay để nhận lại tài sản thế chấp, cụ thể:

+ Nguyễn Văn Đ: Thu gốc 500.000.000 đồng, thu lãi 73.000.000 đồng, tổng cộng là 573.000.000 đồng.

+ Nguyễn Thị Thanh T2 + Nguyễn Thanh T1: Thu gốc 500.000.000 đồng, thu lãi 73.000.000 đồng, tổng cộng là 573.000.000 đồng.

Sau khi thu nợ các khoản tiền trên, ngân hàng đã giải chấp và giao trả tài sản thế chấp lại cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị H.

Hiện tại vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị H và vợ chồng ông Nguyễn Thanh T1, bà Nguyễn Thị Thanh T2 không còn dư nợ tại Ngân hàng TMCP P2 – Chi nhánh Hậu Giang. Do vậy, ngân hàng đề nghị Tòa án vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ kiện tại Tòa án nhân dân các cấp có thẩm quyền.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thu Ánh P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn không đến tòa nên không thể ghi nhận ý kiến của bà P.

Tại phiên tòa,

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:* Năm 2011 vợ chồng nguyên đơn có ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo lãnh cho vợ chồng bị đơn vay Ngân hàng TMCP P2 số tiền 500.000.000 đồng. Từ lúc vay đến năm 2019, bị đơn không trả tiền gốc và lãi cho Ngân hàng nên đến ngày 26-02-2019 vợ chồng nguyên đơn đã đứng ra trả tiền thay cho bị đơn số tiền gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi 73.000.000 đồng. Tại đơn khởi kiện ngày 15-6-2020, nguyên đơn yêu cầu vợ chồng bị đơn có nghĩa vụ trả số tiền 573.000.000 đồng, tuy nhiên do bà Đoàn Thu Ánh P có làm giấy thỏa thuận sẽ trả cho nguyên đơn số tiền 300.000.000 đồng nên tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 300.000.000 đồng, chỉ yêu cầu vợ chồng bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 273.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả trên số tiền 573.000.000 đồng tính từ ngày 26-02-2019 đến ngày xét xử sơ thẩm, mức lãi suất yêu cầu 9%/năm.

- Nguyên đơn ông Đ, bà H thống nhất theo lời trình bày của luật sư và không bổ sung gì thêm.

- Bị đơn ông T1, bà T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà P vắng mặt không lý do.

- Ngân hàng TMCP P2 có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ninh Kiều phát biểu ý kiến:

- Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực quy định tại Điều 26 về thẩm quyền giải quyết vụ án, Điều 68 về tư cách tham gia tố tụng, Điều 195, 196 về trình tự thụ lý và giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và đúng quy định, vụ án đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên Tòa án căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt là phù hợp.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng ông Nguyễn Thanh T1, bà Nguyễn Thị Thanh T2 có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền 273.000.000 đồng và tiền lãi 118.038.000 đồng, tổng cộng số tiền bị đơn phải trả là 391.038.000 đồng. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 300.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn ông Nguyễn Thanh T1, bà Nguyễn Thị Thanh T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thu Ánh P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP P2 có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Tòa án áp dụng Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt ông T1, bà T2, bà P, Ngân hàng TMCP P2 là phù hợp quy định của pháp luật.

[2] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền thụ lý vụ án:* Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 15-6-2020, thể hiện năm 2019 nguyên đơn đã trả số tiền 573.000.000 đồng cho Ngân hàng TMCP P2 thay cho bị đơn. Do bị đơn không trả tiền lại cho nguyên đơn nên nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền, do đó xác định đây là loại kiện “Tranh chấp đòi lại tài sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do bị đơn có địa chỉ cư trú tại quận Ninh Kiều nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

[3.1] Theo Thông báo số 46/2019/TB-OCB ngày 26-02-2019 của Ngân hàng TMCP P2 về việc tắt nợ đối với khoản vay của khách hàng Nguyễn Thị Thanh T2, Nguyễn Thanh T1 và Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị H tại OCB Hậu Giang thể hiện: Ngày 26-02-2019 nguyên đơn đã hoàn tất nghĩa vụ thanh toán nợ theo hợp đồng tín dụng số 0341/20101 ngày 22-6-2011 được ký kết giữa Nguyễn Thị Thanh T2, Nguyễn Thanh T1 và OCB Hòa An (nay là Hậu Giang) số tiền 573.000.000 đồng (trong đó nợ gốc 500.000.000 đồng và 73.000.000 đồng tiền lãi). Do bị đơn không trả lại cho nguyên đơn số tiền 573.000.000 đồng nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền 573.000.000 đồng.

[3.2] Đối với bị đơn, tại biên bản lấy lời khai ngày 27-11-2020, bị đơn ông T1 thừa nhận năm 2011 vợ chồng ông có mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng nguyên đơn đứng tên để nhờ bà Đoàn Thu Ánh P thế chấp vay Ngân hàng TMCP P2 số tiền 500.000.000 đồng nhưng thực tế ông chỉ nhận 200.000.000 đồng còn bà P nhận 300.000.000 đồng. Ông cũng thừa nhận do vợ chồng ông không có tiền nên chưa thanh toán tiền cho Ngân hàng TMCP P2 theo Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2014/DSST ngày 01-4-2014 mà Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều đã xét xử. Ông chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 200.000.000 đồng cùng lãi suất theo quy định từ ngày 26-02-2019; số tiền còn lại 300.000.000 đồng bà P phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng nguyên đơn.

[3.3] Hội đồng xét xử xét thấy,

Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2014/DSST ngày 01-4-2014 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều đã có hiệu lực pháp luật thì bị đơn ông Nguyễn Thanh T1, bà Nguyễn Thị Thanh T2 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP P2 tiền gốc và lãi tổng cộng là 898.156.543 đồng. Bị đơn ông T1 cũng thừa nhận vợ chồng chưa thanh toán tiền cho Ngân hàng TMCP P2 theo Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2014/DSST ngày 01-4-2014 mà Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều đã xét xử. Bị đơn ông T1 cho rằng chỉ nhận 200.000.000 đồng còn 300.000.000 đồng bà P nhận nhưng ông T1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét, Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết.

Tại bản nêu ý kiến ngày 24-02-2021, phía Ngân hàng TMCP P2 cũng thừa nhận nguyên đơn đã tắt toán nghĩa vụ trả nợ của mình và tắt toán nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng ông Nguyễn Thanh T1, bà Nguyễn Thị Thanh T2 tại OCB để nguyên đơn nhận lại tài sản thế chấp. Do đó, theo Thông báo số 46/2019/TB-OCB ngày 26-02-2019 của Ngân hàng TMCP P2 đã thể hiện nguyên đơn trả thay cho bị đơn số tiền gốc và lãi tổng cộng là 573.000.000 đồng nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền 573.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Tuy nhiên tại phiên tòa, nguyên đơn cho rằng bà P thừa nhận có mượn 300.000.000 đồng trong tổng số tiền bị đơn nợ nguyên đơn và ngày 12-4-2021 bà P có viết giấy thỏa thuận đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền này nên nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 300.000.000 đồng, chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền 273.000.000 đồng. Việc rút một phần đối với số tiền 300.000.000 đồng của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không vượt quá yêu cầu khởi kiện nên Hội

đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với số tiền 300.000.000 đồng theo quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3.4] Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn:

Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên đơn đã trả tiền nợ ngân hàng thay cho bị đơn, nhưng bị đơn không trả lại tiền cho nguyên đơn nên có thiệt thòi quyền lợi của phía nguyên đơn, việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất theo quy định kể từ ngày 26-02-2019 đối với số tiền nguyên đơn đã trả thay cho bị đơn là có căn cứ để xem xét theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do nguyên đơn và bị đơn không có thỏa thuận về việc tính lãi suất phát sinh do bị đơn chậm trả tiền, do đó trong trường hợp này theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, mức lãi suất áp dụng đối với yêu cầu chậm thanh toán không được vượt quá 10%/năm (tương đương 0,833%/tháng). Nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất 9%/năm là không vượt quá so với quy định nên được chấp nhận.

Số tiền lãi tính từ ngày 26-02-2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 09-6-2021) bị đơn phải trả là 02 năm 03 tháng 14 ngày : 573.000.000 đồng x 9%/năm x 02 năm 03 tháng 14 ngày = 118.038.000 đồng.

Từ những phân tích trên cần buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 273.000.000 đồng và tiền lãi 118.038.000 đồng, tổng cộng số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 391.038.000 đồng.

[4] Xét quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có cơ sở để xem xét.

[5] Xét trình bày của Viện kiểm sát là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[6] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn thuộc trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

+ Khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 244, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

+ Điều 166; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

+ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn ông Nguyễn Thanh T1, bà Nguyễn Thị Thanh T2.

Buộc ông Nguyễn Thanh T1, bà Nguyễn Thị Thanh T2 có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị H số tiền 273.000.000 đồng và tiền lãi

118.038.000 đồng, tổng cộng là 391.038.000 đồng. (Ba trăm chín mươi một triệu không trăm ba mươi tám nghìn đồng).

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền 300.000.000 đồng. (Ba trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông Nguyễn Thanh T1, bà Nguyễn Thị Thanh T2 phải chịu án phí là 19.551.900 đồng. (Mười chín triệu năm trăm năm mươi một nghìn chín trăm đồng).

4. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND Q.Ninh Kiều;
- Chi cục THADS Q.Ninh Kiều;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Phụng